

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 27/6/2020

“V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Lê Na**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Kiều Trang**

Bà **Tôn Thị Xuân Thủy**

- T ký phiên tòa: Ông **Trần Công Hách** - T ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2020/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ – ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2020/QĐXX-PT ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Công T**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn T N, xã T Đ, huyện P T, thành phố Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn T N, xã T Đ, huyện P T, thành phố Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị T1 sống chung với nhau vào năm 1991, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới bà T1 về sống chung với ông T như vợ chồng.

Năm 2016, ông T và bà T1 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T1 có nghi ngờ ông T có quan hệ ngoại tình. Nhiều lần ông bà xảy ra xô xát. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên ông T, bà T1 sống ly thân từ tháng 5/2018, kinh tế độc lập, không quan tâm đến nhau. Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà T1. Bà Nguyễn Thị T1 thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn ông T.

Về con chung: ông T, bà T1 có 03 con chung: Cháu Nguyễn Thị Vân, sinh năm 1992, cháu Nguyễn Thị Hiền sinh năm 1996 và cháu Nguyễn Công Quý sinh ngày 27/9/2001. Cả 3 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời gian chung sống ông T bà T1 phát triển được khối tài sản gồm:

- Một ngôi nhà hai tầng: tầng 1 mái bê tông xây dựng năm 1997 diện tích 70 m² trị giá 48.202.000 đồng; Tầng 2 xây dựng năm 2003 mái lợp tôn diện tích 70m² trị giá 31.681.000 đồng;

- Khu nhà vệ sinh và công trình phụ kết cấu bê tông cốt thép xây năm 2010 diện tích 10,8m² trị giá 5.577.000 đồng;

- 01 bếp lợp tôn, xây dựng năm 2010 diện tích 16,2m² trị giá 3.317.000 đồng;

- 01 bể nước làm năm 2016 trị giá 755.000 đồng.

- 01 nhà bán mái lợp Proximăng xây dựng năm 2013 diện tích 66,3m² trị giá 13.577.000 đồng;

- 01 khu nhà chăn nuôi mái lợp Proximăng xây dựng năm 2015 diện tích 71,8m² trị giá 13.845.000 đồng;

- 02 trụ cổng trị giá 880.000 đồng;

- 02 cánh cổng sắt trị giá 482.000 đồng;

- 01 máy xát gạo đã cũ trị giá 4.000.000 đồng;

- 01 xe máy Airblade cũ BKS: 30X-23155 trị giá 25.000.000 đồng;

- 01 xe máy Honda 82 cũ BKS 31-441-V7 trị giá 4.000.000 đồng;

- 01 sân gạch đỏ trị giá 2.110.000 đồng;

- 01 tủ lạnh Toshiba cũ hỏng trị giá 200.000 đồng;

- 01 máy giặt cũ hỏng trị giá 300.000 đồng;
- 01 nhà cấp 4 mái lợp ngói xây dựng năm 2013 diện tích 15,8m² trị giá 3.331.000 đồng;
- Mái tôn làm năm 2013 trị giá 1.816.000 đồng;
- 01 khu chăn nuôi mái lợp ngói Proximăng làm năm 2013 trị giá 45.870.000 đồng;
- Tường bao xây gạch chỉ xây dựng năm 1995 trị giá 5.253.000 đồng;
- 03 cây nhãn trị giá 300.000 đồng;
- 02 cây chanh trị giá 200.000 đồng;
- 01 cây bưởi trị giá 1.000.000 đồng;
- 01 cây mít trị giá 500.000 đồng;
- 01 máy bơm nước trị giá 1.400.000 đồng;
- 01 máy nổ trị giá 1.000.000 đồng;
- 01 hoành phi câu đối trị giá 20.000.000 đồng;
- 01 ti vi sony 42 in trị giá 3.000.000 đồng;
- 01 bức tranh tứ quý trị giá 14.000.000 đồng;
- 01 bộ bàn ghế ngồi bằng gỗ trị giá 9.000.000 đồng;
- 01 bộ sập bằng gỗ trị giá 20.000.000 đồng;
- 01 bình nóng lạnh trị giá 2.000.000 đồng;

Tổng giá trị các tài sản trên là: 282.596.000 đồng (*hai trăm tám mươi hai triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Trong đó có một phần công sức đóng góp của cụ Nguyễn Công N được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 15.000.000 đồng. Do vậy, xác định giá trị tài sản chung của ông T, bà T1 là 267.596.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ – ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P T, thành phố Hà Nội quyết định:

Căn cứ vào các Điều: 9,14,15,16 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị T1 sinh được 03 con chung: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1992, chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1996 và anh Nguyễn Công Q, sinh ngày 27/9/2001. Chị V đã lập gia đình, chị H và anh Q đã thành niên có khả năng lao động nên không giao cho ai phải nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Công T sử dụng và sử hữu tài sản có giá trị gồm: Một ngôi nhà 2 tầng; 01 khu nhà chăn nuôi mái lợp bờ rô xi măng; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; 01 máy xát gạo đã cũ; 01 xe máy Airblade cũ BKS 30- X 23155; 01 xe máy Honda 82 cũ BKS 31- 441 – V7; 01 tủ lạnh Toshiba cũ hỏng; 01 máy giặt cũ hỏng; 01 sân gạch đỏ; 01 nhà cấp 4 mái lợp ngói; Một mái tôn; 01 khu chăn nuôi mái lợp ngói Proximăng; Tường bao xây gạch chi; 03 cây nhãn nhỏ; 02 cây tranh nhỏ; 01 cây bưởi; 01 cây mít chưa có quả; 01 máy bơm nước; 01 máy nỏ; 01 hoành phi câu đối; 01 ti vi sony 42 in; 01 bức tranh tứ quý; 01 bộ bàn ghế ngồi bằng gỗ; 01 bộ sập ngồi bằng gỗ; 01 bình nóng lạnh. Tổng cộng = 259.370.000 đ (*Hai trăm năm chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*).

- Giao cho bà Nguyễn Thị T1 sử dụng và sử hữu tài sản có giá trị gồm: Diện tích 40m² đất ở, có các cạnh: chiều dài giáp đất ông Đào Văn S 9,60m và giáp đất ông T: 8,90m, chiều rộng giáp đất ông T: 4,37m giáp và đường đi 4,31m, tại thửa đất số: 101, tờ bản đồ số 02 tại xã T Đ, huyện P T, thành phố Hà Nội = 120.000.000đ, trên đất có các tài sản: nhà vệ sinh và cùng trình phụ = 5.577.000đ. 01 bếp lợp tôn = 3.317.000đ. 01 bể nước = 755.000đ. 01 nhà bán mái lợp Proximăng = 13.577.000đ.

Tổng cộng là: 143.226.000đ (*Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm hai sáu nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Công T số tiền là: 9.748.000 đ (*Ba trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), tiền chênh lệch tài sản.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T1 đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 02 diện tích 920m², mục đích sử dụng đất vườn tại thôn T N, xã T Đ, huyện P T đó được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/11/2013 cho ông Nguyễn Công T.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T1 và chị Nguyễn Thị V yêu cầu chia 230m² đất vườn tại thửa đất 105, tờ bản đồ số 02 diện tích 920m²,

mục đích sử dụng đất vườn tại thôn T N, xã T Đ, huyện P T đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/11/2013 cho ông Nguyễn Công T.

4. Về nợ: Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông T và bà T1 trả nợ chung cho bà số tiền nợ là: 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 21/02/2020, ông Nguyễn Công T làm đơn kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ – ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P T, thành phố Hà Nội với nội dung không chấp nhận giao diện tích đất 40 m² cho bà T1 như bản án sơ thẩm. Ông đề nghị được thanh toán bằng tiền cho bà T1 số tiền bà T1 với giá trị là 133.798.000 đồng (*Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm chín mươi tám triệu đồng*)

Bà Nguyễn Thị T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng tại phiên tòa. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung:

Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Công T: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng. Do vậy, tài sản chung của ông T và bà T1 được chia theo các quy định về tài sản chung của Bộ luật dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung:

Giao ông Nguyễn Công T sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của ông T và bà T1 và buộc ông T thanh toán cho bà T1 phần tài sản của bà T1 trong khối tài sản chung bằng giá trị là 133.798.000 đồng (*Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Ghi nhận ông Nguyễn Công T tự nguyện hỗ trợ bà T1 tạo lập nơi ở mới là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và để bà T1 lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Công T là hợp lệ. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

[2] **Về nội dung:**

Ông T chỉ kháng cáo về cách thức chia tài sản chung của bản án cấp sơ thẩm. Ông đề nghị được thanh toán cho bà T1 phần giá trị tài sản chung mà ông T, bà T1 tạo dựng được khi sống chung bằng giá trị, không thanh toán bằng hiện vật.

Bà T1 đề nghị Tòa án giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, cho bà được nhận giá trị đóng góp bằng hiện vật là 40 m² đất cùng các tài sản gắn liền trên đất như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tự nguyện hỗ trợ bà T1 thêm một phần chi phí để tạo lập nơi ở mới là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) đồng thời ông nhất trí để bà T1 lưu cư trong thời gian 06 tháng từ ngày tuyên án phúc thẩm để bà có thời gian tìm nơi ở mới.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Điều 16 – Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đang ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định khác của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan”*.

Cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông T và bà T1 trong quá trình chung sống là công sức xây dựng các công trình gắn liền với đất và các vật dụng sinh hoạt có giá trị 267.596.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T và bà T1 không thỏa thuận được cách thức phân chia tài sản chung, diện tích đất xây dựng các công trình gắn liền với đất thuộc khối tài sản chung thuộc quyền sử dụng riêng của ông T, bà T1 không có kháng cáo. Do vậy, khối tài sản này là tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật nên cần buộc ông T nhận cả phần tài sản của bà T1 trong khối tài sản chung và thanh toán cho bà T1 giá trị phần tài sản này theo định giá tài sản là 133.798.000 đồng (*Một trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T trích 40 m² đất cho bà T1 và buộc bà T1 thanh toán tiền đất bằng giá trị phần tài sản được hưởng là không đúng theo quy định tại Điều 219 Bộ luật dân sự quy định về chia tài sản thuộc sở hữu chung.

Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm và chia tài sản chung của ông T, bà T1 bằng giá trị.

Ông T tự nguyện hỗ trợ bà T1 thêm 50.000.000 đồng để tạo lập nơi ở mới và đồng ý để bà T1 được quyền lưu cư 06 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Sự tự nguyện của ông T không vi phạm điều cấm, không trái quy định của pháp luật nên được Tòa án ghi nhận.

[4] Về án phí: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Công T nên ông T không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ – ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

Về tài sản chung:

Xác định khối tài sản chung của ông T và bà T1 có giá trị là: 267.596.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm chín mươi sáu triệu đồng*). Phần tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung có giá trị: 133.798.000 đồng (*Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn*).

Giao cho ông Nguyễn Công T sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của ông T, bà T1 gồm: Một ngôi nhà hai tầng: tầng 1 mái bê tông xây dựng năm 1997 diện tích 70 m²; Tầng 2 xây dựng năm 2003 mái lợp tôn diện tích 70m²; Khu nhà vệ sinh và công trình phụ kết cấu bê tông cốt thép xây năm 2010 diện tích 10,8m²; 01 bếp lợp tôn, xây dựng năm 2010 diện tích 16,2m²; 01 bể nước làm năm 2016; 01 nhà bán mái lợp Proximăng xây dựng năm 2013 diện tích 66,3m²; 01 khu nhà chăn nuôi mái lợp Proximăng xây dựng năm 2015 diện tích 71,8m²; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; 01 máy xát gạo đã cũ; 01 xe máy Airblade cũ BKS: 30X-23155; 01 xe máy Honda 82 cũ BKS 31-441-V7; 01 sân gạch đỏ; 01 tủ lạnh Toshiba cũ hỏng; 01 máy giặt cũ hỏng; 01 nhà cấp 4 mái lợp ngói xây dựng năm 2013 diện tích 15,8m²; Mái tôn làm năm 2013; 01 khu chăn nuôi mái lợp ngói Proximăng làm năm 2013; Tường bao xây gạch chỉ xây dựng năm 1995; 03 cây nhãn; 02 cây chanh; 01 cây bưởi; 01 cây mít; 01 máy bơm nước;

01 máy nỏ; 01 hoành phi câu đối trị; 01 ti vi sony 42 inch; 01 bức tranh tứ quý; 01 bộ bàn ghế ngồi bằng gỗ; 01 bộ sập bằng gỗ; 01 bình nóng lạnh;

Ông Nguyễn Công T phải thanh toán phần tài sản của bà Nguyễn Thị T1 trong khối tài sản chung bằng giá trị là 133.798.000 đồng (*Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Ghi nhận ông Nguyễn Công T tự nguyện hỗ trợ bà Nguyễn Thị T1 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Ông T phải thanh toán cho bà T1 tổng cộng: **183.798.000 đồng** (*Một trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Ghi nhận ông Nguyễn Công T tự nguyện để bà Nguyễn Thị T1 được lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Về án phí:

- Ông Nguyễn Công T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 7.439.900 đồng án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Công T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0005463 ngày 19/12/2018 và 4.300.000 đồng theo Biên lai số 0005464 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Ông Nguyễn Công T không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm, trả lại ông Nguyễn Công T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AK/2010/0003029 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.

Ông Nguyễn Công T còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là: 2.839.900 đồng (*Hai triệu tám trăm ba mươi chín nghìn chín trăm đồng*).

- Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu: 8.806.900 đồng. (*Tám triệu tám trăm linh sáu nghìn chín trăm đồng*) án phí chia tài sản và án phí đối với phần yêu cầu của bà không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T1 đã nộp là: 13.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0005680 ngày 13/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí là: 4.193.100 đồng (*Bốn triệu một trăm chín ba nghìn một trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND huyện P T;
- THADS huyện P T;
- Các đương sự;
- UBND xã T Đ, H. P T;
- Lưu HS+ VPTA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lê Na